

Số: /QĐ-UBND

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 quận Bắc Từ Liêm

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 47/2019/QH14 ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013; Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của HĐND thành phố Hà Nội thông qua danh mục các công trình, dự án thu hồi đất năm 2024 trên địa bàn thành phố Hà Nội thuộc thẩm quyền của HĐND thành phố Hà Nội;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 304/TTr-STNMT-QHKHSDD ngày 17/01/2024;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 quận Bắc Từ Liêm (Kèm theo Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 tỷ lệ 1/10.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của quận Bắc Từ Liêm, được Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận ngày 17/01/2024, với các nội dung chủ yếu như sau:

a) Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2024:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích tự nhiên		4.534,84
1	Đất nông nghiệp	NNP	809,47

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1.1	Đất trồng lúa	LUA	27,48
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	27,48
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	470,89
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	255,76
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,82
1.8	Đất làm muối	LMU	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	52,52
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.611,26
2.1	Đất quốc phòng	CQP	69,00
2.2	Đất an ninh	CAN	38,07
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	30,12
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	25,67
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	187,93
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	126,30
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng, cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.356,05
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hóa	DDT	4,52
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,36
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.014,78
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,47
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	14,85
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	9,72
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	10,91
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	54,01
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	38,26
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	34,76
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	13,11
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	470,63

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	86,76
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,96
3	Đất chưa sử dụng	CSD	114,11

b) Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	309,36
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	247,92
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	37,85
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	23,59
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	35,70
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	6,55
2.9	Đất phát triển hạ tầng, cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,35
2.9.7	Đất giao thông	DGT	1,35
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,18
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	15,26
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	6,18
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	6,18

c) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP	448,86
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	377,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	48,17
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	23,59

d) Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	72,31
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,37
2.9	Đất phát triển hạ tầng, cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	69,98
2.9.1	Đất văn hóa	DVH	4,09
2.9.4	Đất giáo dục	DGD	0,14
2.9.5	Đất Khoa học và công nghệ	DKH	51,79
2.9.7	Đất giao thông	DGT	13,96
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,91
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,05

e) Danh mục các Công trình, dự án

Danh mục các Công trình, dự án nằm trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 kèm theo (165 dự án, tổng diện tích 1.329,11 ha).

2. Trong năm thực hiện, UBND quận Bắc Từ Liêm có trách nhiệm rà soát, đánh giá, khả năng thực hiện các dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, trường hợp trong năm thực hiện kế hoạch, phát sinh các công trình, dự án đủ cơ sở pháp lý, khả năng thực hiện, UBND quận Bắc Từ Liêm tổng hợp, báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường trình UBND Thành phố phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất để làm căn cứ tổ chức thực hiện theo quy định.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, UBND Thành phố giao:

1. UBND quận Bắc Từ Liêm:

a) Tổ chức công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

b) Thực hiện thu hồi đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

c) Tổ chức kiểm tra thực hiện kế hoạch sử dụng đất; phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất; tăng cường kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện kế hoạch sử dụng đất đảm bảo tính khả thi của kế hoạch sử dụng đất năm 2024.

d) Tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất, chặt chẽ, đảm bảo các chỉ tiêu sử dụng đất đã được UBND Thành phố phê duyệt.

đ) Cân đối xác định các nguồn vốn để thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, đảm bảo tính khả thi của kế hoạch sử dụng đất.

e) Chịu trách nhiệm về việc tổ chức xét duyệt; về điều kiện, quy mô, diện tích và sự phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, các quy hoạch khác có liên quan đến từng vị trí thửa đất đề nghị chuyển mục đích sử dụng đất vườn, ao liền kề trong cùng thửa đất ở đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang đất ở, đảm bảo đúng quy định tại Quyết định số 12/2017/QĐ-UBND ngày 31/3/2017, Quyết định số 26/2022/QĐ-UBND ngày 14/6/2022 của UBND Thành phố và các quy định liên quan khác của pháp luật.

f) Báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất trước ngày 15/9/2024.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;

b) Tổ chức kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; thường xuyên cập nhật các công trình, dự án (đủ điều kiện) trình UBND Thành phố phê duyệt bổ sung danh mục kế hoạch sử dụng đất hàng năm theo quy định.

c) Tổng hợp báo cáo UBND Thành phố kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn Thành phố đến ngày 01/10/2024.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng UBND Thành phố; Giám đốc các Sở, ban, ngành của Thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Bắc Từ Liêm và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TT Thành ủy;
- TT HĐND TP;
- UB MTTQ TP;
- Chủ tịch, các PCT UBND TP;
- VPUB: PCVP, P.TNMT;
- Lưu VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Trọng Đông

